TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐỒNG CHỦ BIÊN:

TS. HOÀNG THANH TÙNG – TS. LƯƠNG XUÂN DƯƠNG

GIÁO TRÌNH

KINH TẾ VĨ MÔ

Hà Nội, 2018

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VĨ MÔ 11
1.1. Tổng quan về kinh tế học 11
1.1.1. Khái niệm kinh tế học 11
1.1.2. Nền kinh tế và cơ chế hoạt động của nền kinh tế 14
1.2. Những nguyên lý của kinh tế học 18
1.3. Đối tượng, mục tiêu và công cụ của kinh tế vĩ mô 23
1.3.1. Đối tượng nghiên cứu của kinh tế vĩ mô 23
1.3.2. Mục tiêu kinh tế vĩ mô 24
1.3.3. Công cụ của kinh tế vĩ mô 25
1.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế vĩ mô 26
1.5. Mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản 27
CHƯƠNG 2. CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ VĨ MÔ 32
2.1. Tổng sản phẩm trong nước 32
2.1.1. Khái niệm tổng sản phẩm trong nước (GDP) 32
2.1.2. Các phương pháp tính tổng sản phẩm trong nước 34
2.1.3. Các chỉ tiêu đo lường thu nhập khác 40
2.1.4. GDP danh nghĩa và GDP thực tế 41
2.1.5. Tổng sản phẩm trong nước và phúc lợi kinh tế 42
2.1.6. Tăng trưởng kinh tế 43
2.2. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 44
2.2.1. Khái niệm chỉ số giá tiêu dùng 44
2.2.2. Xây dựng chỉ số giá tiêu dùng 44
2.2.3. Những vấn đề phát sinh khi đo lường chi phí sinh hoạt 46
2.2.4. So sánh chỉ số điều chỉnh GDP và chỉ số giá tiêu dùng 47
2.3. Sản xuất và tăng trưởng 48
2.3.1. Năng suất và tăng trưởng kinh tế 48
2.3.2. Tăng trưởng kinh tế và chính sách công 51

CHƯƠNG 3: TIẾT KIỆM, ĐẦU TƯ VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH 60
3.1. Hệ thống tài chính trong nền kinh tế 60
3.1.1 Mô hình và cơ chế hoạt động của hệ thống tài chính 60
3.1.2 Thị trường tài chính 62
3.1.3 Trung gian tài chính 66
3.2 Tiết kiệm và đầu tư trong tài khoản thu nhập quốc dân 69
3.2.1 Một số đồng nhất thức 69
3.2.2 Ý nghĩa của tiết kiệm và đầu tư 71
3.3. Thị trường vốn vay 72
3.3.1. Mô hình của thị trường vốn vay 73
3.3.2. Ảnh hưởng của các chính sách đến thị trường vốn vay 76
CHƯƠNG 4: HỆ THỐNG TIỀN TỆ VÀ CÁC CÔNG CỤ ĐIỀU TIẾT CUNG TIỀN 86
4.1. Tiền tệ và các loại tiền trong nền kinh tế 86
4.1.1. Tiền và chức năng của tiền 86
4.1.2. Các loại tiền và đo lường khối lượng tiền 89
4.2. Hệ thống ngân hàng và cung tiền 92
4.2.1. Tiền cơ sở (B) và cung tiền (MS) 92
4.2.2. Quá trình tạo tiền của ngân hàng 93
4.2.3. Mô hình cung tiền 96
4.3. Ngân hàng Trung ương và các công cụ điều tiết cung tiền 98
4.3.1. Chức năng của ngân hàng trung ương 98
4.3.2. Các công cụ điều tiết cung tiền của Ngân hàng trung ương 100
4.3.3. Những vấn đề đặt ra khi điều tiết cung tiền 106
CHƯƠNG 5: TỔNG CẦU VÀ TỔNG CUNG 110
5.1. Biến động kinh tế trong ngắn hạn 110
5.1.1. Biểu hiện của biến động kinh tế ngắn hạn 110
5.1.2. Mô hình biến động kinh tế ngắn hạn 111

5.2. Tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế 112
5.2.1. Tổng cầu của nền kinh tế (Aggregate Demand – AD) 112
5.2.2. Tổng cung của nền kinh tế (Aggregate Supply – AS) 119
5.3. Nguyên nhân gây ra biến động kinh tế ngắn hạn 136
5.3.1. Trạng thái cân bằng của nền kinh tế. 136
5.3.2. Ảnh hưởng của dịch chuyển tổng cầu 138
5.3.3. Ảnh hưởng của dịch chuyển tổng cung 140
CHƯƠNG 6: TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA 147
6.1. Lý thuyết của Keynes và ảnh hưởng đến tổng cầu 147
6.1.1. Các giả thiết của Keynes 147
6.1.2. Đường tổng chi tiêu và ảnh hưởng đến tổng cầu 148
6.1.3. Mô hình xác định sản lượng cân bằng 156
6.2. Chính sách tài khóa 169
6.2.1. Chính sách tài khóa chủ động ảnh hưởng tới tổng cầu 169
6.2.2. Cơ chế tự ổn định 174
6.2.3. Chính sách tài khóa và ngân sách chính phủ 175
6.3. Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ với ổn định nền kinh tế 178
CHƯƠNG 7: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ 183
7.1. Lý thuyết ưa thích thanh khoản 183
7.1.1. Cung tiền và các nhân tố quyết định cung tiền 183
7.1.2. Cầu tiền và các nhân tố quyết định cầu tiền 188
7.1.3. Cân bằng thị trường tiền tệ 191
7.2. Tác động của chính sách tiền tệ 194
7.2.1. Chính sách tiền tệ 194
7.2.2. Ảnh hưởng của lãi suất đến tổng cầu 197
7.2.3. Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến sản lượng và giá cả 199
7.2.4. Hiệu quả của chính sách tiền tệ 202
7.2.5. Chính sách tiền tệ khi nền kinh tế suy thoái 204

7.3. Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa 205
7.3.1. Cơ chế thoái lui đầu tư và chính sách thích ứng 205
7.3.2. Điểm khác nhau giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ 207
CHƯƠNG 8. LẠM PHÁT 213
8.1. Lạm phát và nguyên nhân của lạm phát 214
8.1.1. Lạm phát và đo lường lạm phát 214
8.1.2. Phân loại lạm phát và nguyên nhân của lạm phát 215
8.2. Tổn thất do lạm phát 221
8.2.1. Lạm phát và chi phí mòn giày 222
8.2.2. Lạm phát và chi phí thực đơn 222
8.2.3. Lạm phát và phân bổ nguồn lực 222
8.2.4. Lạm phát và thuế 223
8.2.5. Lạm phát và hạch toán 225
8.2.6. Lạm phát và phân phối của cải 225
CHƯƠNG 9: THẤT NGHIỆP 230
9.1. Khái niệm và đo lường thất nghiệp 230
9.1.1. Khái niệm thất nghiệp 230
9.1.2. Đo lường thất nghiệp 231
9.2. Phân loại thất nghiệp và nguyên nhân 233
9.2.1. Thất nghiệp tự nhiên 233
9.2.2. Thất nghiệp chu kỳ 243
9.3. Tác động của thất nghiệp 244
9.3.1. Tác động từ thất nghiệp tự nhiên 245
9.3.2. Tác động từ thất nghiệp chu kỳ 246
9.4. Tác động của chính sách đến tìm việc làm 247
9.4.1. Chính sách công về tìm việc làm 247
9.4.2. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp 249
9.4.3. Chính sách tác động đến cung-cầu lao động 250

9.4.4. Chính sách kích cầu 251
CHƯƠNG 10 : SỰ ĐÁNH ĐỔI NGẮN HẠN GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP 255
10.1. Quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp - Đường Phillips 256
10.1.1. Quan hệ tỷ lệ nghịch giữa lạm phát và thất nghiệp - Đường Phillips ... 256
10.1.2. Mối quan hệ giữa tổng cầu, tổng cung và đường Phillips 258
10.2. Sự dịch chuyển của đường Phillips 261
10.2.1. Ảnh hưởng của kỳ vọng đến đường Phillips 261
10.2.2. Ảnh hưởng của các cú sốc cầu, cú sốc cung đến đường Phillips 264
10.3. Cái giá của cắt giảm lạm phát 268
10.3.1. Sự hy sinh khi cắt giảm lạm phát 268
10.3.2. Lý thuyết kỳ vọng hợp lý và sự cắt giảm lạm phát ít tổn thất 269
10.3.3. Giải quyết mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát trên thực tế 271
CHƯƠNG11: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ 276
11.1. Dòng chu chuyển thương mại hàng hóa – dịch vụ và vốn quốc tế 277
11.1.1. Dòng chu chuyển thương mại hàng hóa – dịch vụ 277
11.1.2. Dòng chu chuyển vốn: Đầu tư nước ngoài ròng và cán cân thương mại 277
11.1.3. Tiết kiệm, đầu tư và quan hệ với dòng chu chuyển quốc tế 278
11.2. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa và thực tế 280
11.2.1. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa 280
11.2.2. Tỷ giá hối đoái thực tế 281
11.2.3. Tỷ giá hối đoái thực tế và xuất khẩu ròng 281
11.2.4. Các yếu tố quyết định tỷ giá hối đoái thực tế 282
11.3. Lý thuyết ngang giá sức mua 283
11.3.1. Cơ sở lý thuyết của ngang giá sức mua 283
11.3.2. Ý nghĩa của lý thuyết ngang giá sức mua 284
11.4. Thị trường ngoại hối 286

11.4.1. Cung và cầu về tiền của một nước trên thị trường ngoại hối 286
11.4.2. Cân bằng cung cầu về tiền của một nước trên thị trường ngoại hối 287
11.5. Cán cân thanh toán quốc tế và cân bằng trong nền kinh tế mở 288
11.5.1. Cán cân thanh toán quốc tế 288
11.5.2. Cân bằng đồng thời trên cả hai thị trường 290
11.6. Chính sách tác động tới nền kinh tế mở 290
11.6.1. Thâm hụt ngân sách tác động đến nền kinh tế 290
11.6.2. Chính sách khuyến khích đầu tư tác động đến nền kinh tế 292
11.6.3. Chính sách thương mại quốc tế tác động đến nền kinh tế 293

DANH MỤC THUẬT NGỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Tiếng Việt	Tiếng Anh
AD	Tổng cầu	Aggregate demand
AS_{LR}	Tổng cung dài hạn	Long term Aggregate supply
AS_{LR}	Tổng cung ngắn hạn	Short term Aggregate supply
AE	Tổng chi tiêu	Aggregate Expense
BB	Cán cân ngân sách	Budget balance
C	Tiêu dùng	Consumption
$\overline{C}$	Tiêu dùng tự định	Autonomous consumption
G	Chi tiêu của chính phủ	Government Spending on goods and services
IM	Nhập khẩu	Imports
NX	Xuất khẩu ròng	Net exports
m	Số nhân chi tiêu	Multiplier
MPC	Xu hướng tiêu dùng cận biên	Marginal propensity to consume
MPS	Xu hướng tiết kiệm cận biên	Marginal propensity to save
EX	Xuất khẩu	Exports

LỜI NÓI ĐẦU

Học phần Kinh tế Vĩ mô là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh tế học cho sinh viên tại các trường Đại học và Cao đẳng. Tại trường Đại học Lao động - Xã hội, học phần Kinh tế Vĩ mô là một trong những học phần thuộc kiến thức cơ sở của khối ngành Quản trị kinh doanh, Kế toán, Quản lý nhân lực, Bảo hiểm và Luật kinh tế với thời lượng 3 tín chỉ tương đương 50 giờ tín chỉ trên lớp. Qua quá trình nghiên cứu và giảng dạy, các giảng viên trong bộ môn Kinh tế học thuộc khoa Quản trị kinh doanh, trường Đại học Lao động Xã hội đã tổ chức biên soạn cuốn "Giáo trình Kinh tế Vĩ mô" với mục đích trước hết nhằm giúp các giảng viên và sinh viên trường Đại học Lao động - Xã hội có tài liệu phục vụ cho giảng dạy và học tập; đồng thời đáp ứng nhu cầu tự học tập, nâng cao trình độ của các giảng viên và sinh viên, các nhà kinh tế, các doanh nhân đang nghiên cứu và làm việc tại cơ sở đào tạo, các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác.

"Giáo trình Kinh tế Vĩ mô" gồm 11 chương, trong đó đi từ tổng quan đến những nội dung kiến thức theo từng chủ đề. Mỗi chương trong giáo trình đều được kết cấu thành 4 phần: Phần giới thiệu chương nhằm giới thiệu khái quát nội dung của chương; Phần nội dung chương, được biên soạn theo trình tự, kết cấu nội dung của học phần một cách cụ thể, chi tiết, đơn giản giúp cho người đọc có thể nắm bắt nội dung một cách nhanh chóng; Phần tóm tắt nội dung chương nhằm mục đích nhắc lại các nội dung cốt lõi của chương; Phần câu hỏi thảo luận gồm các câu hỏi củng cố lý thuyết và làm cơ sở để tổ chức thảo luận nhóm.

Giáo trình Kinh tế Vĩ mô do TS. Hoàng Thanh Tùng và TS. Lương Xuân Dương đồng chủ biên, cùng với sự tham gia biên soạn của các giảng viên trong bộ môn Kinh tế học cụ thể như sau:

1. TS. Hoàng Thanh Tùng đồng chủ biên và biên soạn chương 1, chương 10.

2. TS. Lương Xuân Dương đồng chủ biên và biên soạn chương 2, chương 11
3. ThS. Đỗ Thị Mỹ Trang biên soạn chương 3
4. ThS. Nguyễn Thị Vân Anh biên soạn chương 4, chương 7
5. ThS. Nguyễn Phương Lan biên soạn chương 5
6. ThS. Tô Thị Phượng biên soạn chương 6
7. ThS. Tăng Anh Cường biên soạn chương 8
8. ThS. Đào Thị Thu Hiền biên soạn chương 9

Các thành viên tham gia nhóm biên soạn xin trân trọng cảm ơn Hội đồng Khoa học - Đào tạo Khoa Quản trị kinh doanh; Hội đồng Khoa học - Đào tạo Trường Đại học Lao động - Xã hội; tác giả của các tài liệu được sử dụng tham khảo, trích dẫn trong giáo trình và sự hỗ trợ của đơn vị có liên quan đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhóm biên soạn hoàn thành được giáo trình.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng để Giáo trình Kinh tế Vĩ mô có chất lượng và đáp ứng tốt nhất nhu cầu người sử dụng nhưng do thời gian có hạn nên có thể còn khiếm khuyết. Tập thể nhóm biên soạn mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp và bạn đọc để lần xuất bản sau giáo trình được hoàn thiện hơn.

Mọi góp ý xin được gửi về e-mail: hoangthanhtung15@gmail.com

Thay mặt tập thể nhóm biên soạn
TS. Hoàng Thanh Tùng

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ VĨ MÔ

Chương 1 – Tổng quan về kinh tế vĩ mô giới thiệu về những vấn đề cơ bản của nền kinh tế và cách thức giải quyết các vấn đề kinh tế đó trong mỗi cơ chế kinh tế khác nhau. Phân biệt được sự khác nhau giữa kinh tế vĩ mô và kinh tế vi mô và cách thức vận dụng phân tích thực chứng và phân tích chuẩn tắc trong giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản. Chương 1 cũng trình bày những nguyên lý của kinh tế học; Và giới thiệu các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như tổng sản phẩm quốc nội; tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, cán cân thương mại của một quốc gia. Qua đó, nắm được đối tượng, mục tiêu và các công cụ của kinh tế vĩ mô. Hiểu được phương pháp nghiên cứu, cung cấp cơ sở khoa học và phương pháp luận để tiếp tục nghiên cứu các chương tiếp theo.

1.1. Tổng quan về kinh tế học

1.1.1. Khái niệm kinh tế học

Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, trong từng giai đoạn luôn có các nghiên cứu nhằm hiểu rõ hơn sự vật hiện tượng cũng như giải thích rõ các quy luật phát triển của xã hội. Trong các nghiên cứu có những nghiên cứu tập trung vào các quy luật kinh tế và từ đó hình thành trường phái nghiên cứu Kinh tế học. Ra đời khoảng thế kỷ 18, Kinh tế học đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển với những học thuyết, quan điểm khác nhau. Ngay khái niệm về kinh tế học cũng đã xuất hiện khá nhiều các quan điểm khác nhau nhưng đều có điểm chung đó là coi kinh tế học là môn khoa học xã hội. Một số khái niệm về kinh tế học thường được các nhà kinh tế ngày nay sử dụng như:

(1). Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu xem xã hội sử dụng nguồn tài nguyên khan hiếm như thế nào để sản xuất ra những hàng hoá cần thiết và phân phối cho các thành viên trong xã hội.

(2). Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu hoạt động của con người trong

sản xuất và tiêu thụ hàng hoá.

(3). Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu việc lựa chọn cách sử dụng hợp lý nhất các nguồn lực để sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ nhằm thoả mãn cao nhất nhu cầu cho mọi thành viên trong xã hội.

Theo cách hiểu chung nhất, *kinh tế học là môn khoa học xã hội nghiên cứu cách thức lựa chọn của các cá nhân và xã hội trong việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm để sản xuất các sản phẩm đầu ra (hữu hình và vô hình) và phân phối chúng cho các thành viên khác nhau của xã hội.* Nói cách khác, kinh tế học là một môn khoa học xã hội giúp cho con người hiểu cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và cách thức ứng xử của từng thành viên tham gia vào nền kinh tế nói riêng, vấn đề khan hiếm nguồn lực yêu cầu các nền kinh tế hay các đơn vị kinh tế phải lựa chọn.

Kinh tế học có quan hệ chặt chẽ với nhiều môn khoa học khác như: triết học, kinh tế chính trị học, sử học, xã hội học... và đặc biệt có liên quan chặt chẽ với toán học và thống kê học. Các quy luật kinh tế mà kinh tế học nghiên cứu đều dựa vào tính toán trên cơ sở số liệu thống kê.

Tùy theo cách tiếp cận đối tượng nghiên cứu kinh tế học được chia làm hai dạng là kinh tế học thực chứng và kinh tế học chuẩn tắc.

Kinh tế học thực chứng là phương pháp nghiên cứu kinh tế trong đó mọi vấn đều phải được kiểm chứng bằng thực tế chứ không chỉ đưa ra các nhận định. Kinh tế học thực chứng dựa trên việc mô tả và phân tích sự kiện, những mối quan hệ trong nền kinh tế từ đó đưa ra các phát biểu có tính khoa học về hành vi kinh tế. Kinh tế học thực chứng nhằm trả lời câu hỏi: Là bao nhiêu? Như thế nào? Ví dụ: hiện nay, tỷ lệ lạm phát là bao nhiêu? Nếu tăng trưởng kinh tế là 8% thì tỷ lệ lạm phát sẽ thay đổi thế nào?

Kinh tế học chuẩn tắc hay còn gọi là Kinh tế học lý thuyết chuyên đưa ra các nhận định, các phán xét xem nền kinh tế phải như thế nào hoặc phải có chính sách kinh tế gì để đạt được một mục tiêu kinh tế hay nói các khác, kinh tế học

chuẩn tắc liên quan đến các đánh giá của cá nhân về nền kinh tế phải là như thế này, hay chính sách kinh tế phải hành động ra sao dựa trên các mối quan hệ kinh tế. Kinh tế học chuẩn tắc là để trả lời câu hỏi: Nên làm cái gì? Làm như thế nào?... Ví dụ: Tỷ lệ lạm phát đến mức nào thì có thể chấp nhận được? Có nên tăng tỷ lệ lãi suất ngân hàng không?...

Nếu như kinh tế học thực chứng nhằm mô tả nền kinh tế *vận hành như thế nào* thì kinh tế học chuẩn tắc lại đưa ra các phán xét nền kinh tế *phải như thế nào và phải làm gì.*

Đứng trên góc độ phạm vi và mục đích nghiên cứu kinh tế học được chia làm bộ phận là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô

- Kinh tế vĩ mô nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nói cách khác, kinh tế vĩ mô nghiên cứu các tổng lượng của nền kinh tế, nghiên cứu nền kinh tế với tư cách tổng thể trên phạm vi hoạt động của toàn bộ nền kinh tế của một quốc gia với các vấn đề như: Tăng trưởng kinh tế, sự biến động của giá cả (lạm phát), việc làm của cả quốc gia (thất nghiệp), cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái...

Ví dụ: Nền kinh tế Việt Nam năm 2017, tăng trưởng kinh tế đạt 6,81%; tỉ lệ lạm phát có xu hướng giảm rõ rệt, năm 2017 là dưới 5% (thấp hơn tỉ lệ lạm phát trung bình giai đoạn 2011-2017 là 6,5%); cán cân thương mại cải thiện từ nhập siêu năm 2015 (3,2 tỷ USD), năm 2016 xuất siêu 2,68 tỷ USD và năm 2017 tiếp tục đạt thặng dư... Đây là tín hiệu phản ánh nền kinh tế của Việt Nam đang phục hồi và lấy lại đà phát triển sau cuộc khủng hoảng năm 2011-2013...".[1]

- Kinh tế vi mô nghiên cứu sự hoạt động, hành vi của các doanh nghiệp, hộ gia đình và người tiêu dùng… được coi là các tế bào trong nền kinh tế trước những quy luật, những yếu tố quyết định đến cung, cầu, đến giá cả, số lượng sản phẩm

[1] Phạm Sỹ An, Kinh tế Việt Nam 2017 và triển vọng 2018: Tăng trưởng trên nền tảng vững chắc, Vietnam.net

trên thị trường.

Ví dụ: Thống kê của Global Survey Connected Commerce trong quý I/2017 cho thấy, sản phẩm mà người tiêu dùng Việt mua chủ yếu là: Thời trang như quần áo, giày dép chiếm tỷ lệ lớn nhất 64%; Mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin như Laptop, điện thoại di động, các phụ kiện bao da, tai nghe, ốp lưng chiếm 40%; Mua sắm các sản phẩm trang trí và nội thất chiếm 29%... Các chỉ số này cho thấy xu hướng tiêu dùng của người Việt Nam và tiềm năng thị trường đối với sản phẩm nào đó. [2]

1.1.2. Nền kinh tế và cơ chế hoạt động của nền kinh tế

1.1.2.1. Các nền kinh tế

Nền kinh tế là một hệ thống các hoạt động của con người liên quan đến sản xuất, phân phối, trao đổi, và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ trong một quốc gia hoặc một khu vực địa lý nhất định.

Bất kỳ một nền kinh tế nào cũng là một cơ chế phân bổ các nguồn lực khan hiếm cho các mục tiêu cạnh tranh.

Cùng với quá trình phát triển của một nền kinh tế không thể thiếu các cuộc cách mạng về công nghệ, lịch sử văn minh và tổ chức xã hội, cùng với địa lý và sinh thái với các điều kiện về nông nghiệp và cơ hội khai thác tài nguyên thiên nhiên khác nhau.

Các xã hội khác nhau được tổ chức theo những hệ thống kinh tế khác nhau, kinh tế học nghiên cứu các cách thức khác nhau mà xã hội có thể vận dụng để phân bổ các nguồn lực khan hiếm. Lịch sử phát triển xã hội loài người đã trải qua các hình thức tổ chức nền kinh tế sau:

(1) Nền kinh tế tập quán truyền thống: kiểu tổ chức này tồn tại dưới thời công xã nguyên thủy. Trong xã hội này, các vấn đề kinh tế cơ bản là sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai? được quyết định theo tập quán truyền

[2] Khuynh hướng tiêu dùng Việt Nam 2017, Viện Nghiên cứu chiến lược thương hiệu và cạnh tranh

thống từ thế hệ trước sang thế hệ sau. Tự cung, tự cấp; cần sản xuất cái gì thì sản xuất cái đó bằng tư liệu sản xuất của chính mình, không cần trao đổi.

(2) Nền kinh tế chỉ huy (kế hoạch hóa tập trung): là nền kinh tế giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản đều do Nhà nước quyết định, cân đối. Việc sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai? đều được thực hiện theo kế hoạch tập trung thống nhất của Nhà nước. Trong nền kinh tế chỉ huy, Chính phủ giải quyết các vấn đề kinh tế chủ yếu thông qua quyền sở hữu của Chính phủ đối với các nguồn lực và quyền áp đặt quyết định của mình.

(3) Nền kinh tế thị trường: trong nền kinh tế ba vấn đề kinh tế cơ bản được thực hiện thông qua cơ chế thị trường, do thị trường quyết định. Trong đó các cá nhân người tiêu dùng và các doanh nghiệp tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường để xác định một hệ thống giá cả, thị trường, lợi nhuận, thu nhập…

(4) Nền kinh tế hỗn hợp: các hệ thống kinh tế hiện nay, không mang hình thức kinh tế thuần túy như thị trường, chỉ huy hay tập quán truyền thống, mà là sự kết hợp của các loại hình kinh tế, đó là nền kinh tế hỗn hợp. Trong nền kinh tế hỗn hợp các thể chế công cộng và tư nhân đều có vai trò kiểm soát kinh tế. Thông qua bàn tay "vô hình" của thị trường và bàn tay "hữu hình" của Nhà nước. Trong nền kinh tế hỗn hợp, cơ chế thị trường sẽ xác định giá cả và sản lượng trong nhiều lĩnh vực còn Chính phủ sẽ điều tiết thị trường thông qua thuế, chi tiêu của Chính phủ, luật pháp… Mô hình kinh tế hỗn hợp của từng nước có thể khác nhau, tùy thuộc vào mức độ can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế.

1.1.2.2. Những vấn đề cơ bản của nền kinh tế

Tất cả các quốc gia, trong mọi giai đoạn phát triển đều phải giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản sau:

(1) Sản xuất cái gì? Đây là vấn đề quan trọng được hiểu là sản xuất hàng hóa dịch vụ gì, với số lượng bao nhiêu? Cơ sở để thực hiện sự lựa chọn này là do sự khan hiếm các nguồn lực so với nhu cầu của xã hội tại mỗi quốc gia. Sử dụng

hợp lý các nguồn lực để đem lại lợi ích cao nhất, giảm đến mức tối thiểu sự lãng phí trong việc sản xuất ra những sản phẩm không cần thiết, và tăng cường đến mức tối đa những sản phẩm cần thiết. Chính vì vậy, nhiệm vụ chủ yếu của bất kỳ nền kinh tế nào cũng cần phải giải quyết là xem xét các nguồn lực mà mình có từ đó đưa ra quyết định sản xuất cái gì?

(2) Sản xuất như thế nào? Cơ sở để thực hiện sự lựa chọn này này dựa trên nguyên tắc tối thiểu hóa chi phí các nguồn lực và đem lại hiệu quả cao nhất. hay nói cách khác là sử dụng số lượng đầu vào ít nhất để sản xuất ra số lượng sản phẩm đầu ra nhất định. Điều đó liên quan đến quá trình, các phương thức để sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ.

(3) Sản xuất cho ai? Để tận dụng được hết các nguồn lực vào sản xuất hợp lý và đem lại hiệu quả cao nhất, nền kinh tế mỗi quốc gia cũng phải xác định được hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra cho ai? hay sản phẩm quốc dân được phân phối thế nào cho các thành viên trong xã hội. Chỉ khi xác định được khách hàng của mình là ai thì doanh nghiệp mới có thể xác định rõ ràng về sản phẩm mình sẽ cung cấp và cách thức sản xuất các sản phẩm đó như thế nào.

Bất kỳ nền kinh tế nào, bất kể hình thức hay trình độ phát triển của nền kinh tế đó như thế nào cũng phải giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản nói trên. Các vấn đề kinh tế cơ bản đều mang tính lựa chọn, vì các nguồn lực để sản xuất ra sản phẩm đều khan hiếm và tồn tại cách sử dụng khác nhau các nguồn lực trong việc sản xuất ra các sản phẩm khác nhau.

1.1.2.3. Cơ chế hoạt động của nền kinh tế

Các thành viên tham gia vào nền kinh tế: là các chủ thể ra các quyết định lựa chọn. Bao gồm:

- Người tiêu dùng: Người tiêu dùng là tất cả các cá nhân và hộ gia định, họ mua hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn những nhu cầu tiêu dùng của họ. Ví dụ như mua lương thực, thực phẩm để ăn, mua quần áo để mặc… Người tiêu dùng có ảnh

hưởng rất lớn đến việc quyết định sản xuất cái gì trong nền kinh tế vì họ mua và tiêu dùng phần lớn các sản phẩm của nền kinh tế.

- Các doanh nghiệp: Các doanh nghiệp là người sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho xã hội, mục đích của họ khi thực hiện ba vấn đề kinh tế cơ bản của nền kinh tế nhằm thu được lợi nhuận cao nhất trong giới hạn nguồn lực của mình.

- Chính phủ: Trong nền kinh tế hỗn hợp Chính phủ đồng thời vừa là người sản xuất vừa là người tiêu dùng nhiều hàng hóa và dịch vụ, đồng thời phân phối lại thu nhập. Các chính phủ cung cấp hệ thống pháp luật, hạ tầng cơ sở, quốc phòng,… giới hạn sự lựa chọn của người tiêu dùng, điều tiết quá trình sản xuất và phân phối lại thu nhập.

- Người nước ngoài: Các cá nhân, các doanh nghiệp, Chính phủ nước ngoài tác động đến các hoạt động kinh tế diễn ra ở một nước thông qua việc mua bán hàng hóa và dịch vụ, vay mượn, viện trợ và đầu tư nước ngoài. Đối với nền kinh tế mở thì người nước ngoài có vai trò khá quan trọng, vì hoạt động xuất nhập khẩu, vay nợ, viện trợ và đầu tư nước ngoài tác động đáng kể đến quy mô, cơ cấu thành tựu kinh tế của các quốc gia.

Cơ chế hoạt động của nền kinh tế là cách thức xã hội giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản: Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai? Cơ chế hoạt động của nền kinh tế gắn liền với hình thức tổ chức nền kinh tế của quốc gia.

Cơ chế mệnh lệnh gắn liền với nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, theo cơ chế này ba vấn đề kinh tế cơ bản do Nhà nước quyết định.

Cơ chế thị trường gắn liền với nền kinh tế thị trường, việc giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản do thị trường quyết định thông qua các quy luật cung, cầu về hàng hóa và dịch vụ.

Cơ chế hỗn hợp gắn liền với nền kinh tế hỗn hợp, quyền quyết định sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, sản xuất cho ai, chủ yếu vẫn do thị trường quyết

định dựa vào các quy luật của thị trường. Bên cạnh đó, khi nhận ra những trục trặc, khiếm khuyết của thị trường mà tự nó không điều tiết được có nguy cơ dẫn đến suy thoái, khủng hoảng thì nhà nước can thiệp vào thị trường. Nhà nước đóng vai trò là người điều hành, tạo ra các hành lang pháp lý và kiểm soát thị trường.

1.2. Những nguyên lý của kinh tế học

Nguyên lý 1: Con người đối mặt với sự đánh đổi

Nguồn lực của con người là có hạn, do đó, quá trình lựa chọn và ra quyết định đòi hỏi phải đánh đổi một nguồn lực nhất định hoặc một mục tiêu nào đó để đạt được mục tiêu khác.

Một người lao động thu nhập 10 triệu đồng/tháng, người đó phải đứng trước sự lựa chọn và quyết định phân bổ thu nhập của mình sao cho hữu hiệu nhất. Nếu người đó dành toàn bộ tiền cho lương thực thực phẩm và chi dùng cá nhân thì sẽ không còn nguồn lực tài chính đầu tư cho học tập của con cái hay mua sắm phương tiện đi lại. Để có tiền chi dùng cho việc này thì người đó phải từ bỏ chi tiêu cho việc khác. Nói cách khác, khi quyết định chi tiêu thêm một đồng cho một trong những việc này thì sẽ mất đi một đồng để chi cho việc khác. Đó chính là sự lựa chọn và đánh đổi.

Nguyên lý 2: Chi phí của một thứ là thứ mà bạn phải từ bỏ để có được nó

Sự lựa chọn và đánh đổi liên quan đến lợi ích và tổn thất, vì vậy trong quá trình ra quyết định, người ta thường so sánh giữa chi phí và lợi ích của các lựa chọn khác nhau.

Trong giới hạn về nguồn lực, tại một thời điểm có thể xuất hiện nhiều phương án khác nhau để lựa chọn và khi đã chọn phương án này sẽ không còn nguồn lực để dùng cho phương án khác. Đó chính là cơ hội bị bỏ qua khi lựa chọn một phương án. Trong các cơ hội bị bỏ qua, cơ hội nào có giá trị lớn nhất thì đó chính là chi phí cơ hội của phương án được lựa chọn.

Ví dụ một cá nhân có số tiền 500 triệu đồng và đứng trước sự lựa chọn giữa các phương án:

(1). Để tiền trong két sắt tại nhà và không có thu nhập tăng thêm từ nguồn tiền đó.

(2). Gửi tiền tiết kiệm với lãi suất 7%/năm, cuối năm thu được 35 triệu đồng tiền lãi.

(3). Mua trái phiếu chính phủ với mức lãi suất 8%/năm, cuối năm thu được 40 triệu đồng tiền lãi.

(4). Mua cổ phiếu, dự kiến cuối năm được chia cổ tức 10%, lợi nhuận thu được 50 triệu đồng.

Với các phương án lựa chọn trên, cá nhân đó quyết định lựa chọn phương án (3): mua trái phiếu chính phủ, các phương án (1); (2); (4) bị bỏ qua trong đó cơ hội thu nhập 50 triệu đồng theo phương án (4) là giá trị lớn nhất trong các phương án bị bỏ qua và chính là chi phí cơ hội của việc lựa chọn phương án (3).

Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, trong nhiều trường hợp, chi phí của một số hành động không phải lúc nào cũng có thể định lượng một cách rõ ràng. Ví dụ, việc quyết định đi học đại học thay vì đi làm; Ích lợi của việc lựa chọn đi học là giàu thêm kiến thức và có cơ hội có được công việc làm tốt hơn trong suốt cả cuộc đời, lợi ích này khó có thể được lượng hóa. Tương tự, chi phí cơ hội của việc lựa chọn đi học đại học là tổng cộng các khoản tiền phải trả để có được việc học hành này (học phí, tài liệu, sinh hoạt phí...) mà nếu không đi học thì sẽ được dùng vào việc khác; chi phí về thời gian trong suốt quá trình học sẽ không làm được việc khác; chi phí thu nhập mất đi do chọn việc đi học thay vì đi làm…Chi phí cơ hội lúc này có thể là giá trị lớn nhất của các lựa chọn bị bỏ qua, tùy từng điều kiện, hoàn cảnh của từng người mà xác định chi phí cơ hội phù hợp.

Nguyên lý 3: Con người hành động hợp lý suy nghĩ tại điểm cận biên

Các nhà kinh tế sử dụng thuật ngữ thay đổi cận biên để chỉ những điều chỉnh nhỏ và tăng dần trong kế hoạch hành động hiện tại. Cận biên có nghĩa là tiệm cận đến một điểm nào đó và thay đổi cận biên là những điều chỉnh ở điểm tiệm cận. Trong nhiều trường hợp, các chủ thể kinh tế có thể đưa ra được quyết định tối ưu

nhờ tính đến điểm cận biên bằng cách so sánh lợi ích cận biên và chi phí cận biên. Lợi ích cận biên là lợi ích thu được khi sản xuất hay tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hóa, dịch vụ; Chi phí cận biên là chi phí phải trả khi sản xuất hay tiêu dùng thêm một đơn vị hàng hóa, dịch vụ.

Các cá nhân và doanh nghiệp hành động hợp lý chỉ quyết định tăng thêm hành động khi thấy ích lợi cận biên còn cao hơn chi phí cận biên; duy trì hoạt động nếu ích lợi cận biên đang cân bằng với chi phí cận biên; giảm thiểu hoạt động nếu ích lợi cận biên thấp hơn chi phí cận biên.

Nguyên lý 4: Con người đáp lại các kích thích

Con người ra các quyết định dựa trên sự so sách chi phí và ích lợi, nên hành vi của con người có thể thay đổi khi có sự thay đổi của chi phí, lợi ích hoặc cả hai. Nghĩa là, con người đáp lại các kích thích. Ví dụ, khi giá cafe tăng, mọi người có xu hướng chuyển sang dùng các sản phẩm khác thay thế như chè; soda… và tiêu dùng cafe sẽ ít hơn vì chi phí cho việc mua cafe đã tăng lên. Ngược lại, người dân trồng cafe bán được giá hơn, thu lợi nhuận cao hơn, mở rộng sản xuất hơn… Chúng ta thấy, tác động của giá cả (được coi như biến nội sinh) lên hành vi của người mua và người bán trên thị trường, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu phương thức vận hành của nền kinh tế.

Nguyên lý 5: Thương mại làm cho mọi người đều có lợi

Lý thuyết về lợi thế so sánh của Ricardo đã nhấn mạnh: Những nước có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn hơn hẳn các nước khác, hoặc bị kém lợi thế tuyệt đối so với các nước khác trong sản xuất mọi sản phẩm, thì vẫn có thể và vẫn có lợi khi tham gia vào phân công lao động và thương mại quốc tế bởi vì mỗi nước có một lợi thế so sánh nhất định về sản xuất một số sản phẩm và kém lợi thế so sánh nhất định về sản xuất các sản phẩm khác. Bằng việc chuyên môn hoá sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà nước đó có lợi thế so sánh, mức sản lượng và tiêu dùng trên thế giới sẽ tăng lên, kết quả là mỗi nước đều có lợi ích từ thương mại. Như vậy lợi thế so sánh là cơ sở để các nước buôn bán với nhau và là cơ sở để thực hiện